

**Báo cáo Tài chính Hợp nhất
giữa niên độ**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Đã được soát xét)



Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-50

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (đổi tên từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay vào ngày 03/09/2019) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22/10/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Hà	Thành viên
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 31/07/2020)
Ông Trương Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	(Bổ nhiệm ngày 31/07/2020)
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 31/07/2020)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Xuân Phương	Trưởng Ban
Bà Hoàng Thị Thành	Thành viên
Bà Trần Thị Như Quỳnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban lãnh đạo xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

Số: 260820.008/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG được lập ngày ngày 26 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 11(i) của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó mô tả: Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2 đã hoàn thành vào tháng 09 năm 2018 và vẫn đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng nên chưa ghi nhận sang tài sản cố định hữu hình trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

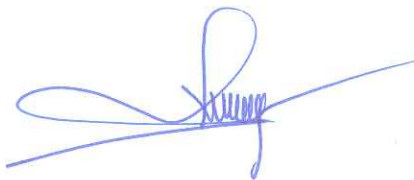
Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		766.257.085.764	733.016.107.083
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	343.840.699.034	249.147.381.569
111	1. Tiền		59.563.519.378	122.620.201.913
112	2. Các khoản tương đương tiền		284.277.179.656	126.527.179.656
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	145.993.978.919	136.635.456.668
121	1. Chứng khoán kinh doanh		110.245.607.259	85.574.347.915
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(9.770.479.222)	(146.963.750)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		45.518.850.882	51.208.072.503
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		249.877.161.772	319.470.315.464
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	100.379.879.093	122.404.571.223
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.149.646.100	7.019.921.649
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	122.000.000.000	173.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	25.363.944.872	17.062.130.885
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.308.293)	(16.308.293)
140	IV. Hàng tồn kho		8.864.425.310	9.920.131.792
141	1. Hàng tồn kho	8	8.864.425.310	9.920.131.792
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.680.820.729	17.842.821.590
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	9.468.474.493	10.161.566.119
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.013.708.045	7.559.909.665
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	198.638.191	121.345.806
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		764.923.552.791	679.298.766.654
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		90.335.000	150.335.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	90.335.000	150.335.000
220	II. Tài sản cố định		366.127.906.649	368.324.091.775
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	365.364.544.744	367.609.206.004
222	- Nguyên giá		545.891.439.450	522.206.838.539
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(180.526.894.706)	(154.597.632.535)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	763.361.905	714.885.771
228	- Nguyên giá		1.654.460.000	1.488.860.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(891.098.095)	(773.974.229)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		18.528.119.518	22.373.368.341
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	18.528.119.518	22.373.368.341
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	198.170.580.115	103.937.886.488
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		123.170.580.115	103.737.886.488
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		74.800.000.000	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	200.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		182.006.611.509	184.513.085.050
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	104.806.558.464	108.925.844.369
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		6.386.958.380	403.119.172
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.119.500.000	1.119.500.000
269	4. Lợi thế thương mại	10	69.693.594.665	74.064.621.509
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.531.180.638.555	1.412.314.873.737

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		334.431.492.666	366.064.791.927
310	I. Nợ ngắn hạn		285.658.430.440	241.496.695.494
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	52.637.536.536	48.124.740.053
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		82.633.955	262.954.723
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	16.380.936.431	14.332.320.040
314	4. Phải trả người lao động		11.409.852.669	31.885.628.901
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	8.175.254.714	7.365.243.296
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.882.052.460	55.246.400
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	15.296.444.790	5.766.806.148
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	178.452.965.699	131.500.279.428
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.340.753.186	2.203.476.505
330	II. Nợ dài hạn		48.773.062.226	124.568.096.433
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	30.000.000	60.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	48.743.062.226	50.115.461.069
339	3. Trái phiếu chuyển đổi	19	-	74.392.635.364
400	D. NGUỒN VỐN		1.196.749.145.889	1.046.250.081.810
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.196.749.145.889	1.046.250.081.810
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		630.449.640.000	482.999.170.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		630.449.640.000	482.999.170.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		68.173.434.923	3.571.428.571
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	19	-	6.841.967.556
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		5.697.528.881	5.731.715.025
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		524.612.143	524.612.143
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		278.556.279.314	310.679.305.975
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		237.921.659.110	173.626.682.326
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		40.634.620.204	137.052.623.649
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		213.347.650.628	235.901.882.540
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.531.180.638.555	1.412.314.873.737



Đặng Thị Phương Nga
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Hằng
 Kế toán trưởng

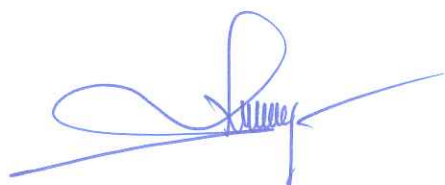



Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	343.282.851.178	415.210.340.210
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	744.845.771	1.158.078.406
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	342.538.005.407	414.052.261.804
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23	256.903.349.857	265.021.502.906
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		85.634.655.550	149.030.758.898
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	11.973.251.767	11.146.866.496
22	7. Chi phí tài chính	25	20.307.494.861	11.624.728.921
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		9.781.134.838	8.883.017.732
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		(173.436.586)	88.772.868
25	9. Chi phí bán hàng	26	3.987.789.845	6.862.496.685
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	39.129.110.928	44.512.509.132
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.010.075.097	97.266.663.524
31	12. Thu nhập khác		74.469.093	450.494.450
32	13. Chi phí khác		51.127.244	20.968.000
40	14. Lợi nhuận khác		23.341.849	429.526.450
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.033.416.946	97.696.189.974
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	7.143.663.806	11.967.059.793
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(5.983.839.208)	(191.196.390)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		32.873.592.348	85.920.326.571
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		40.634.620.204	71.439.253.789
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(7.761.027.856)	14.481.072.782
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	714	1.812
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	730	1.523



Đặng Thị Phương Nga
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Hằng
 Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

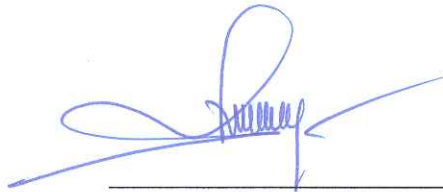
Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		34.033.416.946	97.696.189.974
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		31.613.526.015	27.135.261.527
03	Các khoản dự phòng		9.623.515.472	-
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		165.392.334	(35.671.981)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(11.547.489.631)	(11.139.363.674)
06	Chi phí lãi vay		9.781.134.838	8.883.017.732
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	2.726.065.361
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		73.669.495.974	125.265.498.939
09	Giảm các khoản phải thu		17.481.210.357	30.925.159.762
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		1.055.706.482	(6.247.059.049)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(12.487.768.740)	4.433.343.862
12	Giảm chi phí trả trước		3.625.744.397	(6.477.848.844)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		(24.671.259.344)	(3.850.087.481)
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.890.284.387)	(12.633.672.232)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.037.320.304)	(11.415.075.649)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(928.923.319)	(2.313.256.359)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		34.816.601.116	117.687.002.949
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.282.241.388)	(22.722.615.584)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(123.493.400.000)	(19.788.008.963)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		180.182.621.621	4.070.204.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(94.682.768.797)	-
27	5. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.448.587.128	11.067.924.818
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(39.827.201.436)	(27.372.495.729)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		130.283.228.796	17.635.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		223.075.436.503	20.511.386.023
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(176.887.184.439)	(49.256.893.763)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(76.697.844.400)	(71.402.008.082)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		99.773.636.460	(82.512.515.822)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		94.763.036.140	7.801.991.398
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		249.147.381.569	253.490.124.538
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(69.718.675)	54.418.225
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		343.840.699.034	261.346.534.161



Đặng Thị Phương Nga
Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (đổi tên từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay vào ngày 03/09/2019) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 630.449.640.000 VND, tương đương 63.044.964 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là ASG.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2020, dịch Covid-19 gây ảnh hưởng lớn tới toàn bộ nền kinh tế, trong đó, dịch vụ vận tải hàng không và các dịch vụ có liên quan là một trong những ngành chịu ảnh hưởng nhiều nhất. Do ảnh hưởng đã nêu, doanh thu và lợi nhuận của Công ty và các công ty con giảm đáng kể.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp		Tỷ lệ lợi ích gián tiếp		Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp		Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
				Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp			
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	99,93%	0,00%	99,93%	0,00%	99,93%	99,93%	
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất	100,00%	0,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (*)	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác khu bay; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không	0,00%	0,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Bán hàng miễn thuế, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; bán hàng ăn uống; đưa đón khách sân bay	48,82%	2,82%	48,82%	2,88%	51,64%	51,70%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động kinh doanh chính Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	97,97%	98,04%	97,97%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty TNHH Vận tải ASG	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, đường sắt, đường thủy, đường bộ; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ	0,00%	0,00%	99,93%	100,00%	99,93%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	0,50%	0,50%	50,47%	50,50%	50,97%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
9	Công ty Cổ phần giao nhận A PLUS	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); chuyển phát	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp		Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp		Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp		Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp		Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
				Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp			
10	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Hoạt động kinh doanh chính	0,00%	0,00%	38,73%	75,00%	38,73%	75,00%	38,73%	75,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0,00%	0,00%	51,64%	100,00%	51,64%	100,00%	51,64%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0,00%	0,00%	51,64%	100,00%	51,64%	100,00%	51,64%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
13	Công ty Cổ phần Miền thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	Số 027, tổ 2, đường Hưng Hóa, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Dịch vụ thương mại và bán hàng miễn thuế	0,00%	0,00%	33,57%	65,00%	33,57%	65,00%	33,57%	65,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

(*) Tại 30/06/2020, Công ty chưa góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG được xác định lần lượt là 0% và tỷ lệ biểu quyết theo cam kết góp vốn (100%).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn: Trước ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh thì đây là công ty liên kết của Công ty. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, trái phiếu, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại

thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền hoặc thực tế đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▼ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30 năm
▼ Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
▼ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▼ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▼ Cây lâu năm	05 năm
▼ TSCĐ hữu hình khác	05 năm
▼ Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất, thuế đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trong thời gian triển khai thực hiện dự án. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Tiền thuê đất, thuế đất trả trước và chi phí chuẩn bị mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của các dự án nói trên.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích đã định. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước liên quan tới số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển

đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện i) có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và ii) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

MC

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017 (căn cứ theo khoản 5, Điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bởi Điều 14, Thông tư 96/2015/TT-BTC).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu thập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 172041000066 (thay đổi lần 2 ngày 17/11/2015) và theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, thu nhập từ dự án "Xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên" của Công ty Cổ phần Logistics ASG (trước đây là Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên) được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo theo địa bàn đầu tư. Năm 2014, Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, tuy nhiên Công ty lựa chọn thời gian miễn giảm tính liên tục từ năm 2015.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Đối với hoạt động được hưởng ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi 17%, ưu đãi miễn, giảm 50% số thuế phải nộp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 căn cứ theo Khoản 4, Điều 19, Thông tư 78/2014/TT-BTC.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khên thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khên thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	25.010.011.883	15.405.934.582
Tiền gửi ngân hàng	34.553.507.495	107.214.267.331
Các khoản tương đương tiền (*)	284.277.179.656	126.527.179.656
	<u>343.840.699.034</u>	<u>249.147.381.569</u>

(*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Ngân hàng TMCP Quân Đội, Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Công và Chi nhánh Khánh Hoà với lãi suất từ 3,9% đến 4,4%/năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020**4. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	45.518.850.882	-	51.208.072.503	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	45.518.850.882	-	41.208.072.503	-
- Trái phiếu Công ty Cổ phần du lịch Lâm Đồng	-	-	10.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	200.000.000	-	200.000.000	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	200.000.000	-	200.000.000	-
	45.718.850.882	-	51.408.072.503	-

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Công, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam lãi suất từ 4% đến 6,8%/ năm.

(ii) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với số lượng 20, mệnh giá 10.000.000 VND với kỳ hạn 7 năm (từ ngày 29/10/2019). Lãi suất bằng lãi tham chiếu của Ngân hàng + 1%/năm, tiền lãi trả sau định kỳ 1 năm/lần.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	30/06/2020		01/01/2020		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (*)		37.500.000.000			37.500.000.000	
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (i)	SGN	22.441.463.750	17.284.500.000	(5.156.963.750)	22.441.463.750	(146.963.750)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (ii)	NCT	39.849.839.289	39.190.623.600	(1.055.266.252)	15.200.634.945	15.350.425.000
Trong đó:						
+ Tại CIAS		1.660.555.037	2.056.605.600	-		
+ Tại các đơn vị khác		38.189.284.252	37.134.018.000	(1.055.266.252)		
Công ty Cổ phần dịch vụ HK Sân Bay Đà Nẵng (iii)	MAS	10.432.249.220	6.874.000.000	(3.558.249.220)	10.432.249.220	10.448.480.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (*)		22.055.000				
		110.245.607.259	63.349.123.600	(9.770.479.222)	85.574.347.915	(146.963.750)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Logistics Hàng không và Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Tương ứng với 250.500 cổ phiếu, tương đương 0,75% quyền biểu quyết. Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2020 trên sàn HOSE là 69.000 VND/ cổ phiếu.

(ii) Tương ứng với 606.666 cổ phiếu, tương đương 2,32% quyền biểu quyết. Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2020 trên sàn HOSE là 64.600 VND/ cổ phiếu.

(iii) Tương ứng với 196.400 cổ phiếu, tương đương 4,60% quyền biểu quyết. Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2019 trên sàn HNX là 35.000 VND/ cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	(i) 53.760.000.000	53.366.745.427	53.760.000.000	53.188.250.518
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	(ii) 49.000.000.000	49.800.242.880	49.000.000.000	50.549.635.970
Công ty Cổ phần Logistics AGH	(iii) 18.720.000.000	18.840.591.808	-	-
Công ty Cổ phần HANA-DH TLS	(iv) 1.163.000.000	1.163.000.000	-	-
	122.643.000.000	123.170.580.115	102.760.000.000	103.737.886.488

(i) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn (Công ty con do Công ty nắm giữ 97,97% lợi ích) là 47,03% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn tại công ty liên kết là 48%).

(ii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Quốc tế Cam Ranh (Công ty con do Công ty nắm giữ 51,64% lợi ích) là 25,3% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Quốc tế Cam Ranh tại công ty liên kết là 49%).

(iii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn (do Công ty nắm giữ 97,97% lợi ích) và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (Công ty con do Công ty nắm giữ 100% lợi ích) là 47,57%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG tại công ty liên kết lần lượt là 21% và 27%.

(iv) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (Công ty con gián tiếp do Công ty nắm giữ 50,97% lợi ích) là 10,19%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU tại công ty liên kết là 20%.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Logistics Hàng không với số cổ phần là 1.100.000 cổ phần, tương ứng với 11.000.000.000 VND vốn điều lệ.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Samsung SDS GSCL Việt Nam	29.991.059.214	-	32.370.353.700	-
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	7.632.900.000	-	7.659.300.000	-
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	3.418.872.058	-	7.552.841.059	-
Công ty Cổ phần Nhà ga hàng hóa ALS	4.009.754.591	-	4.660.774.425	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	3.532.545.374	-	6.305.197.925	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	5.000.366.723	-	7.107.863.306	-
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	4.056.452.906	-	2.873.503.567	-
Eastar Jet Co., Ltd	5.320.324.536	-	2.750.428.442	-
Khác	37.417.603.691	-	51.124.308.799	-
	100.379.879.093	-	122.404.571.223	-
Bên liên quan (Thuyết minh 35)	16.033.734.901	-	20.298.770.210	-

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh (i)	3.500.000.000	-	90.000.000.000	-
Công ty CP Thương mại hàng không Long Thành (ii)	18.500.000.000	-	33.000.000.000	-
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (iii)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	-	-	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Nội Bài (iv)	65.000.000.000	-	-	-
	122.000.000.000	-	173.000.000.000	-
Bên liên quan (Thuyết minh 35)	-	-	15.000.000.000	-

Thông tin chi tiết các khoản cho vay:

- (i) Số dư phải thu về cho vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2020 là 3.500.000.000 VND, đây là phần còn lại chưa được thanh toán của khoản cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh vay theo hợp đồng số 151119/ASG-CRS ngày 15/11/2019 với tổng số tiền

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
 Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

40.000.000.000 VND, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 7%/năm với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được gia hạn bởi Phụ lục số 01 ngày 05/05/2020 gia hạn thời gian vay đến 20/11/2020. Khoản cho vay được đảm bảo bởi 856.400 cổ phần Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh.

- (ii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTAT-CRCT/2018 ngày 11/12/2018, và Phụ lục số 04 ngày 27/03/2020 giữa Công ty TNHH Nhà ga hàng hóa Cam Ranh (Công ty con gián tiếp của Công ty) và Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành, gia hạn thời gian hiệu lực và tất toán hợp đồng vay đến ngày 30/09/2020, lãi suất cho vay 7,10%/năm.
- (iii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/Vietransimex-CIAS/2019 ngày 06/12/2019, và Phụ lục 01 ngày 04/6/2020 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng hóa và vận tải thủy Việt Nam, thời hạn cho vay là 6 tháng, lãi suất cho vay 7,10%/năm.
- (iv) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2020/HĐVV/ASGI -NTS ngày 09/03/2020 giữa Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Nội Bài với số tiền là 65.000.000.000 VND, lãi suất 7%/năm, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bởi 1.965.350 cổ phần Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG.

7. Phải thu khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	3.219.677.413	-	2.947.338.324	-
Tạm ứng	1.842.898.658	-	1.177.179.444	-
Ký cược, ký quỹ	2.034.312.925	-	2.472.682.205	-
Tiền góp và lãi hợp tác kinh doanh với Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Lào Cai (*)	2.363.250.929	-	2.363.250.929	-
Phải thu chờ xác nhận khách hàng	13.894.242.239	-	5.576.001.684	-
Các khoản chi hộ	693.098.688	-	678.687.988	-
Phải thu khác	1.316.464.020	-	1.846.990.311	-
	25.363.944.872	-	17.062.130.885	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	90.335.000	-	150.335.000	-
	90.335.000	-	150.335.000	-
Bên liên quan (Thuyết minh 35)	187.694.219	-	75.926.948	-

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/BCC/XNKLC-CATC ngày 03/08/2018 giữa Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh và Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu tỉnh Lào Cai về việc hợp tác kinh doanh hệ thống cửa hàng miễn thuế.

8. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đi đường	-	-	36.363.636	-
Nguyên liệu vật liệu	3.368.497.349	-	3.762.855.761	-
Công cụ, dụng cụ	2.957.842.006	-	2.853.598.845	-
Chi phí sản xuất KDDD	160.363.107	-	404.111.662	-
Hàng hóa	2.377.722.848	-	2.863.201.888	-
	8.864.425.310	-	9.920.131.792	-

9. Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.546.187.651	3.848.572.109
Chi phí cải tạo, sửa chữa	1.209.436.890	701.068.100
Chi phí bảo hiểm	2.207.090.639	1.380.330.330
Chi phí bảo hộ lao động	358.344.481	568.657.068
Chi phí thuê mặt bằng	2.254.418.733	787.350.083
Các khoản khác	892.996.099	2.875.588.429
	9.468.474.493	10.161.566.119
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.457.445.020	3.870.246.377
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (i)	10.461.985.735	10.582.467.553
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng tại Bắc Ninh (ii)	43.328.083.172	43.944.122.270
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng tại Thái Nguyên (iii)	38.529.147.422	38.988.739.640
Chi phí cải tạo, sửa chữa	7.812.329.167	7.906.296.898
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	2.287.366.502	3.013.059.361
Các khoản khác	930.201.446	620.912.270
	104.806.558.464	108.925.844.369

- (i) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.
- (ii) Tiền thuê đất trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại KCN Yên Phong giữa Công ty với Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm 3 tháng phục vụ cho hoạt động Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.
- (iii) Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, KCN Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên.

10. Lợi thế thương mại

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lợi thế thương mại đầu kỳ	74.064.621.509	82.806.675.195
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	-
Phân bổ lợi thế thương mại	4.371.026.844	8.742.053.686
Số dư cuối kỳ	69.693.594.665	74.064.621.509

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	4.145.758.183
- Xe ô tô đầu kéo và romooc	-	4.145.758.183
Xây dựng cơ bản	18.528.119.518	18.227.610.158
- Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Giai đoạn 2 (i)	16.352.983.005	16.352.983.005
- Khu dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh – Giai đoạn 2 (ii)	114.989.360	-
- Công trình Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện (iii)	1.706.088.062	1.874.627.153
- Sửa chữa, cải tạo nhà hàng, quầy bán hàng	117.909.091	
- Công trình khác	236.150.000	
	18.528.119.518	22.373.368.341

- (i) Thông tin chi tiết về dự án:
- Tên Dự án: Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2
 - Địa điểm xây dựng: Hà Nội
 - Mục đích xây dựng: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ dây chuyền cung ứng hàng hóa cho tàu bay và các khách hàng có nhu cầu dịch vụ logistics, khai thác hàng tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài.
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
 - Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2020: Dự án bắt đầu triển khai vào tháng 6/2017 đã hoàn thành vào tháng 09/2018 và đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng.
- (ii) Thông tin chi tiết về dự án:
- Tên Dự án: Khu dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh – Giai đoạn 2
 - Địa điểm xây dựng: Bắc Ninh
 - Mục đích xây dựng: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ dây chuyền cung ứng hàng hóa tại khu công nghiệp và các khu lân cận.
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
 - Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2020: Dự án được phê duyệt chủ trương theo quyết định số 12/2019/QĐ-HĐQT/ASG ngày 31/07/2019 của Hội đồng Quản trị Công ty.
- (iii) Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2020	168.507.795.446	153.976.053.194	185.736.629.582	13.593.991.043	301.767.554	90.601.720	522.206.838.539
Mua mới	-	5.551.320.000	18.133.280.911	-	-	-	23.684.600.911
Tại ngày 30/06/2020	168.507.795.446	159.527.373.194	203.869.910.493	13.593.991.043	301.767.554	90.601.720	545.891.439.450
Hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2020	54.027.744.475	35.870.571.485	56.030.102.510	8.387.941.368	220.494.034	60.778.663	154.597.632.535
Khấu hao	5.701.286.045	6.902.280.541	12.061.180.175	1.224.673.622	30.781.614	9.060.174	25.929.262.171
Tại ngày 30/06/2020	59.729.030.520	42.772.852.026	68.091.282.685	9.612.614.990	251.275.648	69.838.837	180.526.894.706
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2020	114.480.050.971	118.105.481.709	129.706.527.072	5.206.049.675	81.273.520	29.823.057	367.609.206.004
Tại ngày 30/06/2020	108.778.764.926	116.754.521.168	135.778.627.808	3.981.376.053	50.491.906	20.762.883	365.364.544.744

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 238.591.002.119 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 155.012.196.972 VND).
- ▶ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.653.206.481 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.233.339.227 VND).

13. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 31/12/2019 là 1.488.860.000 VND, mua trong kỳ là 165.600.000, nguyên giá tại 30/06/2020 là 1.654.460.000 VND;
- ▶ Hao mòn lũy kế tới 31/12/2019 là 773.974.229 VND, khấu hao trong kỳ là 117.123.866 VND, hao mòn lũy kế tới 30/06/2020 là 891.098.095 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 286.400.000 VND.



Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	2.983.964.527	2.983.964.527	2.916.201.617	2.916.201.617
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	2.106.380.193	2.106.380.193	1.541.531.176	1.541.531.176
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	1.007.127.259	1.007.127.259	1.447.434.769	1.447.434.769
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - TCT Cảng Hàng không VN	5.520.682.855	5.520.682.855	3.135.734.647	3.135.734.647
Công ty Cổ phần kỹ nghệ và Dịch vụ Hàng không	4.811.624.000	4.811.624.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Dịch vụ Ngôi Sao Xanh	2.133.804.200	2.133.804.200	2.773.105.500	2.773.105.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài	1.239.255.624	1.239.255.624	2.618.681.618	2.618.681.618
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thế Kỳ	1.929.855.600	1.929.855.600	1.560.597.117	1.560.597.117
Phải trả các đối tượng khác	30.904.842.278	30.904.842.278	32.131.453.609	32.131.453.609
	52.637.536.536	52.637.536.536	48.124.740.053	48.124.740.053
	4.515.195.268	4.515.195.268	4.011.338.402	4.011.338.402

Bên liên quan (Thuyết minh 35)**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020		30/06/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.375.686.134	-	9.005.347.071
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.847.597	9.822.732.452	16.614.298	6.843.842.653
Thuế thu nhập cá nhân	18.767.888	1.128.449.322	182.023.893	529.496.707
Thuế nhà thầu	-	-	-	-
Các loại thuế khác	730.321	5.452.132	-	2.250.000
	121.345.806	14.332.320.040	198.638.191	16.380.936.431
	23.472.419.798	25.443.743.804	198.638.191	16.380.936.431

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	309.521.709	224.505.232
Lãi trái phiếu chuyển đổi	37.832.800	3.231.998.826
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay	-	2.498.650.126
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	37.832.800	733.348.700
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cơ sở hạ tầng	3.676.938.810	1.856.170.700
Phải trả về dịch vụ vận chuyển	1.150.186.054	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.000.775.341	2.052.568.538
	8.175.254.714	7.365.243.296

17. Phải trả khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	798.307.125	677.217.808
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	660.248.989	702.527.776
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	946.180.000	856.009.000
Cổ tức phải trả cổ đông Công ty mẹ	1.604.503.000	923.900.000
Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát	9.303.348.987	1.400.890.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.983.856.689	1.206.260.664
	15.296.444.790	5.766.806.148
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	60.000.000
	30.000.000	60.000.000
Bên liên quan (Thuyết minh 35)	16.500.000	16.500.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

18. Các khoản vay

	01/01/2020		Năm 2020		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn						
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	83.263.752.076	83.263.752.076	204.747.253.867	151.438.092.897	136.572.913.046	136.572.913.046
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	28.271.688.922	28.271.688.922	160.064.414.459	73.821.850.865	114.514.252.516	114.514.252.516
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	17.809.268.922	17.809.268.922	148.688.905.341	58.773.397.799	107.724.776.464	107.724.776.464
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	10.462.420.000	10.462.420.000	11.375.509.118	15.048.453.066	6.789.476.052	6.789.476.052
Vietinbank - Chi nhánh Sông Công	54.992.063.154	54.992.063.154	44.682.839.408	77.616.242.032	22.058.660.530	22.058.660.530
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	54.992.063.154	54.992.063.154	40.059.954.519	74.700.384.862	20.351.632.811	20.351.632.811
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	-	-	4.622.884.889	2.915.857.170	1.707.027.719	1.707.027.719
Vay dài hạn đến hạn trả						
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	48.236.527.352	48.236.527.352	19.092.616.843	25.449.091.542	41.880.052.653	41.880.052.653
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	43.081.271.910	43.081.271.910	19.092.616.843	20.293.836.100	41.880.052.653	41.880.052.653
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	26.011.627.810	26.011.627.810	10.395.151.318	15.612.494.175	20.794.284.953	20.794.284.953
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	17.069.644.100	17.069.644.100	2.360.400.000	-	2.360.400.000	2.360.400.000
Vietinbank - Chi nhánh Sông Công	5.155.255.442	5.155.255.442	6.337.065.525	4.681.341.925	18.725.367.700	18.725.367.700
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	5.155.255.442	5.155.255.442	-	5.155.255.442	-	-
	131.500.279.428	131.500.279.428	223.839.870.710	176.887.184.439	178.452.965.699	178.452.965.699
Vay dài hạn						
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	93.196.732.979	93.196.732.979	17.720.218.000	20.293.836.100	90.623.114.879	90.623.114.879
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	67.592.233.115	67.592.233.115	-	15.612.494.175	51.979.738.940	51.979.738.940
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	-	-	9.441.600.000	-	9.441.600.000	9.441.600.000
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	25.604.499.864	25.604.499.864	8.278.618.000	4.681.341.925	29.201.775.939	29.201.775.939
Vietinbank - Chi nhánh Sông Công	5.155.255.442	5.155.255.442	-	5.155.255.442	-	-
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	5.155.255.442	5.155.255.442	-	5.155.255.442	-	-
	98.351.988.421	98.351.988.421	17.720.218.000	25.449.091.542	90.623.114.879	90.623.114.879
	(48.236.527.352)	(48.236.527.352)			(41.880.052.653)	(41.880.052.653)
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	50.115.461.069	50.115.461.069			48.743.062.226	48.743.062.226
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Thông tin chi tiết các khoản vay:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 30/06/2020 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Tối đa 4 tháng	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty mẹ							
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	31623.19.002.15 17387.TD ngày 29/08/2019	7.724.776.464	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 4 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và các giấy tờ có giá do MB phát hành, bất động sản, tài sản cố định
		10565.20.002.15 17387.TD ngày 25/03/2020	100.000.000.000	Bổ sung vốn cho Dự án Đầu tư mua Cổ phần của các doanh nghiệp trong ngành Hàng không	12 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Tài sản đảm bảo hình thành từ dự án "Khu dịch vụ Logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh", 9.623.152 cổ phiếu niêm yết mã CIA
		2850.17.002.151 7387.TD ngày 10/02/2017	51.979.738.940	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị máy móc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu Dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh	Tối đa 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, ân hạn gốc tối đa 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Năm đầu 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư trả lãi sau của MB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2%/ năm.	Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp – Bắc Ninh; đồng sản hình thành trên đất của Dự án hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị trên khu đất Dự án hình thành trong tương lai, công trình xây dựng trên đất của Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 và máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Logistics ASG							
2	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	01/2019- HĐCVHM/NHCT 222-ASGL ngày 14/10/2019	20.351.632.811	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số 015.031.103/ALST ngày 14/12/2015, 015.031.102/ALST ngày 30/06/2015,



Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 30/06/2020 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU							
3	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	01/2020- HỆCVHM/NHCT 222-ASGU ngày 20/01/2020	1.707.027.719	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	6 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng Giấy nhận nợ	6,50%	014.031.101/ALST ngày 15/07/2014, 01.ASGL/2019/HBĐB/NHCT2 22 ngày 14/10/2019 Phương tiện vận tải của Công ty
Khoản vay tại Công ty TNHH Vận tải ASG							
4	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	23/08.20.002.62 83004.TD ngày 29/05/2020	9.441.600.000	Đầu tư các phương tiện vận tải để mua phương tiện vận tải bao gồm: 5 xe ô tô đầu kéo và 5 sơ mi rơ mooc với công ty TNHH MTV Ô tô Hùng Anh và 4 xe ô tô Hino với công ty TNHH Lexim	4 năm	8,5%. Điều chỉnh giảm lãi xuất xuống 7,5% từ ngày 30/06/2020 đến ngày 25/09/2020 theo văn bản sửa đổi số LD2015029041/PL 01 ký ngày 30/06/2020	Phương tiện vận tải của Công ty
Khoản vay tại Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không							
5	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	24628.19.002.26 12134.TD ngày 09/07/2019 7044.20.002.261 2134.TD ngày 03/03/2020	6.789.476.052 29.201.775.939	Thanh toán lương bổ sung đợt 3,4, thanh toán tiền xăng dầu cho Công ty Xăng dầu Phú Khánh Thanh toán tiền xe điện, xe nâng mua trong kỳ, tài trợ dự án đầu tư trang thiết bị máy móc, cơ sở vật chất cho dịch vụ mặt đất giai đoạn 1 tại Sân bay Cam Ranh	6 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng Giấy nhận nợ 5 năm	7,90% - 8,0% 8,5%-9,2% theo từng kế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty Máy móc thiết bị của Công ty



Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
 Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

19. Trái phiếu chuyển đổiTrái phiếu chuyển đổi tại Công ty mẹ:

Ngày 03/03/2018, Công ty đã phát hành 1.500.000 trái phiếu chuyển đổi với các thông tin sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG).
- Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi không có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 150.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 70.000.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 02 năm (từ ngày 03/03/2018 đến ngày 02/03/2020).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 01 năm một lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu và ngày đáo hạn của Trái phiếu.
- Lãi suất: 4%/năm.
- Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000 VND/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10.
- Thời hạn chuyển đổi: Đợt 1 tối đa 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, đợt 2 chuyển đổi phần còn lại tại ngày đáo hạn.

Toàn bộ trái phiếu đã được chuyển đổi thành cổ phiếu, trong đó 50% trái phiếu đã được chuyển đổi thành vào ngày 03/03/2019 và 50% còn lại chuyển đổi vào ngày 03/03/2020.

Công ty áp dụng lãi suất 9,2% là lãi suất cho vay tín chấp bình quân của Ngân hàng TMCP Quân đội (là ngân hàng giao dịch thường xuyên với Công ty) để xác định giá trị cấu phần vốn của Trái phiếu (quyền chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu) bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại.

Theo đó, các số liệu cụ thể được tính toán như sau:

	<u>Ghi nhận ban đầu</u>	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND	VND
Giá trị phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	139.516.603.872	-	74.392.635.364
Chi phí phát hành trái phiếu đã giảm trừ vào nợ gốc trái phiếu tại thời điểm ban đầu	70.000.000	-	-
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi đã phân bổ	-	70.000.000	67.031.464
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi còn phải phân bổ	-	-	2.968.536
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	10.413.396.127	-	6.841.967.556

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	345.000.000.000	-	10.413.396.127	-	-	317.861.810.832	167.914.211.539	841.189.418.498
Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu	74.999.400.000	3.571.428.571	(3.571.428.571)	-	-	-	-	74.999.400.000
Cổ đông không kiểm soát góp thêm vốn vào công ty	-	-	-	-	-	-	17.635.000.000	17.635.000.000
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	71.439.253.789	14.481.072.782	85.920.326.571
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	524.650.777	(64.411.539.434)	(26.388.027.684)	(90.274.916.341)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.612.415.586)	(153.199.621)	(3.765.615.207)
Tại ngày 30/06/2019	419.999.400.000	3.571.428.571	6.841.967.556	-	524.650.777	321.277.109.601	173.489.057.016	925.703.613.521
Tại ngày 01/01/2020	482.999.170.000	3.571.428.571	6.841.967.556	5.731.715.025	524.612.143	310.679.305.975	235.901.882.540	1.046.250.081.810
Phát hành cổ phiếu ra công chúng (i)	72.449.870.000	57.760.038.796	-	-	-	-	-	130.209.908.796
Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu (ii)	75.000.600.000	6.841.967.556	(6.841.967.556)	-	-	-	-	75.000.600.000
Cổ đông không kiểm soát góp thêm vốn vào công ty	-	-	-	-	-	-	73.320.000	73.320.000
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	40.634.620.204	(7.761.027.856)	32.873.592.348
Phân phối lợi nhuận (iii)	-	-	-	-	-	(73.324.802.605)	(13.990.484.673)	(87.315.287.278)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(34.186.144)	-	567.155.740	(876.039.383)	(343.069.787)
Tại ngày 30/06/2020	630.449.640.000	68.173.434.923	-	5.697.528.881	524.612.143	278.556.279.314	213.347.650.628	1.196.749.145.889

- (i) Ngày 06/04/2020, Công ty hoàn thành thủ tục chào bán 7.244.987 cổ phiếu ra công chúng (mệnh giá 10.000 VND/Cổ phiếu) với số vốn điều lệ tăng 72.449.870.000 VND.
- (ii) Xem thêm tại Thuyết minh 19.
- (iii) Công ty và các công ty con công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Công ty mẹ	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	CTCP Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam VND
	VND	VND	VND	VND
Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban TGDĐ và cán bộ quản lý	-	-	-	1.343.590.510
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	354.850.681
Chi trả cổ tức bằng tiền	72.449.875.500	53.100.000.000	9.000.000.000	19.709.904.000
	72.449.875.500	53.100.000.000	9.000.000.000	21.408.345.191

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Giao nhận và Kho vận Quốc Tế	56.051.000.000	8,89%	56.051.000.000	11,60%
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	30.864.350.000	4,90%	27.219.350.000	5,64%
Công ty Cổ phần Đầu tư và tư vấn Long Thành	40.860.070.000	6,48%	36.844.500.000	7,63%
Các cổ đông khác	502.674.220.000	79,73%	362.884.320.000	75,13%
	630.449.640.000	100%	482.999.170.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	482.999.170.000	345.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	147.450.470.000	74.999.400.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	630.449.640.000	419.999.400.000
Cổ tức, lợi nhuận tại công ty mẹ:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	923.900.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	72.449.875.500	71.050.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	72.449.875.500	71.050.000.000
+ <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	71.769.272.500	54.648.600.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	71.769.272.500	54.648.600.000
+ <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	-
Số dư cuối kỳ	1.604.503.000	16.401.400.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.044.964	48.299.917
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	63.044.964	48.299.917
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.044.964	48.299.917
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.044.964	48.299.917
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.044.964	48.299.917
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	524.612.143	524.612.143
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.697.528.881	5.731.715.025
	6.222.141.024	6.256.327.168

21. Tài khoản ngoại bảng và Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 để sử dụng nhằm mục đích xây dựng văn phòng Công ty và khu dịch vụ logistics trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014. Theo Quyết định này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm. Giá đất, tiền thuê đất phải nộp do cơ quan Thuế ban hành theo quy định của Luật đất đai.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Công ty thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên. Công ty đã trả tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong để sử dụng cho hoạt động của chi nhánh Bắc Ninh trong vòng 38 năm và 3 tháng kể từ ngày 09/01/2017. Công ty đã trả tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm nhà để xe taxi và nhà hàng từ năm 2011 tới 2021. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Công ty cũng thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Chu Lai, Cửa khẩu Quốc tế đường bộ số II Kim Thành Lào Cai để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh.

Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Đô la Mỹ (USD)	208.253,99	180.361,55

22. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu	343.282.851.178	415.210.340.210
Dịch vụ hàng hóa hàng không	146.308.157.049	166.602.293.614
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	106.405.809.922	103.673.310.261
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	13.996.702.011	10.345.076.535
Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	36.661.812.955	80.950.294.104
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	18.920.388.170	43.666.939.579
Dịch vụ khác	13.504.975.758	1.532.586.105
Doanh thu hợp tác kinh doanh	3.972.083.638	7.219.740.012
Doanh thu khác	3.512.921.675	1.220.100.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	(744.845.771)	(1.158.078.406)
Chiết khấu thương mại	(744.845.771)	(1.158.078.406)
Doanh thu thuần	<u>342.538.005.407</u>	<u>414.052.261.804</u>

23. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	91.395.668.175	90.990.152.640
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	81.193.978.382	69.690.256.318
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	8.208.721.252	5.674.607.247
Giá vốn dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	41.840.134.902	58.105.976.497
Giá vốn dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	17.770.064.598	33.384.798.127
Dịch vụ khác	11.281.730.809	118.400.457
Giá vốn hợp tác kinh doanh	3.275.292.983	5.965.911.620
Giá vốn khác	1.937.758.756	1.091.400.000
	256.903.349.857	265.021.502.906

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.515.577.469	8.884.471.450
Thu nhập vốn góp hợp tác kinh doanh	-	1.626.529.356
Cổ tức được chia	810.079.847	539.590.000
Lãi trái phiếu	170.587.655	-
Lãi chuyển nhượng trái phiếu	224.681.246	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	252.021.260	60.603.709
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	304.290	35.671.981
	11.973.251.767	11.146.866.496

25. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.279.760.964	6.649.207.905
Lãi trái phiếu chuyển đổi	501.373.874	2.233.809.827
Chênh lệch lãi trái phiếu chuyển đổi theo lãi suất thị trường	604.996.100	2.711.549.836
Dự phòng đầu tư tài chính	9.623.515.472	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.525.435	14.545.828
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	165.696.624	-
Khác	116.626.392	15.615.525
	20.307.494.861	11.624.728.921

26. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.825.667.196	2.225.422.146
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	706.705.593	1.124.627.496
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.800.000	49.520.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.400.821.329	2.863.428.972
Chi phí bằng tiền khác	31.795.727	599.498.067
	3.987.789.845	6.862.496.685

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.103.133.983	19.322.871.696
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	1.231.390.274	1.093.322.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.964.686.117	2.838.411.403
Thuế phí và lệ phí	229.916.514	336.346.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.634.831.688	10.071.688.507
Chi phí bằng tiền khác	5.594.125.508	6.478.841.632
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	4.371.026.844	4.371.026.844
	39.129.110.928	44.512.509.132

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.206.392.666	1.941.871.530
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	5.937.271.140	10.025.188.263
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	3.771.348.768	5.458.860.259
- Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	1.613.751.064	1.567.908.076
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	-	153.235.883
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	-	557.852.628
- Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	-	1.980.942.690
- Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	-	268.016.885
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	95.167.156	38.371.842
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	355.934.984	-
- Công ty TNHH Vận tải ASG	101.069.168	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.143.663.806	11.967.059.793

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020**29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40.634.620.204	71.439.253.789
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	40.634.620.204	71.439.253.789
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	56.907.313	39.430.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	714	1.812

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

30. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40.634.620.204	71.439.253.789
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	40.634.620.204	71.439.253.789
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ:		
- Các khoản cổ tức hoặc các khoản khác liên quan đến cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm đã được giảm trừ vào lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	1.106.369.974	4.945.359.663
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các khoản điều chỉnh trên	20%	20%
- Tác động sau thuế của các khoản điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ trước thuế	885.095.979	3.956.287.730
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	56.907.313	39.430.900
Số lượng cổ phiếu bình quân dự kiến phát hành thêm	-	7.500.060
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân mới	56.907.313	49.500.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	730	1.523

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

31. Chi phí theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.994.499.426	23.988.784.511
Chi phí nhân công	73.689.674.735	88.532.609.498
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.782.906.953	22.764.234.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.723.856.714	148.061.187.069
Chi phí khác bằng tiền	12.000.967.222	15.838.322.258
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	4.371.026.844	4.371.026.844
	295.562.931.894	303.556.164.863

32. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	343.840.699.034	-	249.147.381.569	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	125.834.158.965	-	139.617.037.108	-
Các khoản cho vay, trái phiếu	167.718.850.882	-	224.408.072.503	-
Đầu tư ngắn hạn	72.723.552.259	(9.770.479.222)	48.074.347.915	(146.963.750)
	710.117.261.140	(9.770.479.222)	661.246.839.095	(146.963.750)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	227.196.027.925	181.615.740.497
Phải trả người bán, phải trả khác	67.963.981.326	53.951.546.201
Chi phí phải trả	8.175.254.714	7.365.243.296
	303.335.263.965	242.932.529.994

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
 Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2020			
Đầu tư ngắn hạn	62.953.073.037	-	62.953.073.037
	62.953.073.037	-	62.953.073.037
01/01/2020			
Đầu tư ngắn hạn	47.927.384.165	-	47.927.384.165
	47.927.384.165	-	47.927.384.165

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay, trái phiếu và các công cụ tài chính khác).

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	343.840.699.034	-	343.840.699.034
Phải thu khách hàng, phải thu khác	125.743.823.965	90.335.000	125.834.158.965
Các khoản cho vay, trái phiếu	167.518.850.882	200.000.000	167.718.850.882
	637.103.373.881	290.335.000	637.393.708.881
01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	249.147.381.569	-	249.147.381.569
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.466.702.108	150.335.000	139.617.037.108
Các khoản cho vay, trái phiếu	204.008.072.503	10.200.000.000	214.208.072.503
	592.622.156.180	10.350.335.000	602.972.491.180

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2020			
Vay và nợ	178.452.965.699	48.743.062.226	227.196.027.925
Phải trả người bán, phải trả khác	67.933.981.326	30.000.000	67.963.981.326
Chi phí phải trả	8.175.254.714	-	8.175.254.714
	254.562.201.739	48.773.062.226	303.335.263.965
01/01/2020			
Vay và nợ	131.500.279.428	50.115.461.069	181.615.740.497
Phải trả người bán, phải trả khác	53.891.546.201	60.000.000	53.951.546.201
Chi phí phải trả	7.365.243.296	-	7.365.243.296
	192.757.068.925	50.175.461.069	242.932.529.994

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

34. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ hàng hóa hàng không		Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách		Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không		Khác	Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ	Tổng cộng doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND		VND	VND		
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	146.308.157.049	106.405.809.922	36.371.294.184	53.452.744.252	342.538.005.407	-	-	342.538.005.407	-	-	342.538.005.407
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	24.746.358.699	34.613.558.547	-	953.078.854	60.312.996.100	(60.312.996.100)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	54.912.488.874	25.211.831.540	(5.468.840.718)	10.979.175.854							85.634.655.550
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	20.004.952.088	-	-	-	-	-	20.004.952.088
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	2.221.763.998.293	(766.663.912.783)	-	1.455.100.085.510	-	-	1.455.100.085.510
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	6.386.958.380	69.693.594.665	-	76.080.553.045	-	-	76.080.553.045
Tổng tài sản	-	-	-	-	2.228.150.956.673	(696.970.318.118)	-	1.531.180.638.555	-	-	1.531.180.638.555
Nợ phải trả của các bộ phận	-	-	-	-	400.625.333.310	(67.534.593.830)	-	333.090.739.480	-	-	333.090.739.480
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	1.340.753.186	-	-	1.340.753.186	-	-	1.340.753.186
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	401.966.086.496	(67.534.593.830)	-	334.431.492.666	-	-	334.431.492.666

Theo khu vực địa lý:

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	243.952.492.822	62.839.444.416	35.746.068.169	342.538.005.407	-	-	342.538.005.407
Tổng chi phí mua tài sản cố định	7.510.712.088	12.299.240.000	195.000.000	20.004.952.088	-	-	20.004.952.088
Tài sản bộ phận	1.236.801.518.648	267.471.877.410	26.907.242.497	1.531.180.638.555	-	-	1.531.180.638.555

35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	Tổ chức có liên quan đến ông Phạm Xuân Phương - trưởng BKS
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	Công ty liên kết

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Cung cấp dịch vụ	32.361.936.606	36.674.249.771
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	13.838.000.000	13.434.792.073
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	5.110.020.441	5.865.501.565
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	9.644.873.981	13.504.786.712
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	3.769.042.184	3.869.169.421
Mua dịch vụ	15.984.563.852	16.740.917.682
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	292.550.000	71.250.000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	2.160.379.261	2.055.094.746
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	11.274.525.422	12.678.293.933
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	2.257.109.169	1.936.279.003
Trả hộ	631.086.017	653.455.007
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	135.151.691	105.659.390
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	495.934.326	547.795.617
Thu hộ	2.412.413.675	2.282.473.650
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	2.412.413.675	2.282.473.650
Phân phối lợi nhuận, cổ tức	4.082.902.500	4.004.800.000
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	4.082.902.500	4.004.800.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	16.033.734.901	20.298.779.210
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	7.632.900.000	7.659.300.000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	3.532.545.374	6.305.197.925
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	4.009.754.591	4.660.774.425
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	858.534.936	1.673.506.860
Phải thu ngắn hạn khác	187.694.219	75.926.948
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	187.694.219	75.926.948
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	-	15.000.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	4.515.195.268	4.011.338.402
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	10.000.000	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	1.130.449.975	295.719.061
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	2.983.964.527	2.916.201.617
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	390.780.766	799.417.724
Phải trả khác ngắn hạn	16.500.000	16.500.000
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	16.500.000	16.500.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	978.575.460	928.677.000
Thù lao Hội đồng quản trị	165.000.000	330.000.000
	1.143.575.460	1.258.677.000

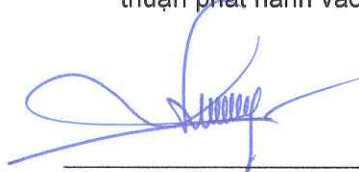
36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

37. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 26 tháng 08 năm 2020.



Đặng Thị Phương Nga
Người lập biểu



Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020